

Câu I (3,0 điểm).

1. Trình bày đặc điểm đô thị hóa của nước ta.
2. Cho bảng số liệu sau:

TỶ SỐ GIỚI TÍNH CỦA TRẺ EM MỚI SINH GIAI ĐOẠN 2005 - 2018

(Đơn vị: số nam/100 nữ)

Năm	2005	2009	2011	2015	2018
Cả nước	105,6	110,5	111,9	112,8	114,8
Trung du và miền núi phía Bắc	101,8	108,5	110,4	114,3	116,6
Đông Nam Bộ	106,8	109,9	108,8	114,2	128,0

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2020)

Dựa vào bảng số liệu trên, hãy nhận xét và giải thích về tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh ở hai vùng và cả nước giai đoạn 2005 - 2018.

Câu II (5,0 điểm).

1. Trình bày những điều kiện thuận lợi để phát triển ngành thủy sản của nước ta.
2. Tại sao cần phải bảo vệ chủ quyền của một hòn đảo dù rất nhỏ của nước ta?

Câu III (5,0 điểm). Dựa vào Atlas Địa lí và kiến thức đã học, hãy:

1. Trình bày điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho phát triển nông-lâm-ngư của Duyên hải Nam Trung Bộ.
2. Trình bày nguyên nhân và đề xuất giải pháp để hạn chế trượt lở đất ở miền núi tỉnh Quảng Nam.

Câu IV (3,0 điểm). Dựa vào Atlas Địa lí và kiến thức đã học, hãy:

1. Kể các tuyến vận tải biển quốc tế của cảng Hải Phòng.
2. Giải thích tại sao Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn nhất ở Đồng bằng sông Hồng.

Câu V (4,0 điểm). Cho bảng số liệu sau:

SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA

Năm	2010	2012	2014	2018
Than sạch (nghìn tấn)	44835	42083	41086	42384
Dầu thô (nghìn tấn)	15014	16739	17392	13969
Điện (triệu kWh)	91722	115147	141250	209181

(Nguồn: Tổng cục Thống kê 2020)

1. Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn 2010 - 2018.
2. Từ biểu đồ đã vẽ, rút ra nhận xét cần thiết và giải thích.

----- **HẾT** -----

Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam để làm bài. Giám thị coi thi không giải thích gì thêm.

Họ và tên thí sinh: Phòng thi: Số báo danh:

Môn thi : **ĐỊA LÍ**

Thời gian: **150 phút** (không kể thời gian giao đề)

Ngày thi : **10/4/2021**

HƯỚNG DẪN CHẤM ĐỊA LÍ

I. HƯỚNG DẪN CHUNG

1) Cán bộ chấm thi chấm đúng như hướng dẫn chấm, đáp án, thang điểm.

2) Hướng dẫn chấm chủ yếu theo hướng “mở”, chỉ nêu những ý chính, từ đó phát triển các ý cụ thể. Trong quá trình chấm cần quan tâm đến lí giải, lập luận của thí sinh. Nếu có câu nào, ý nào mà thí sinh có cách trả lời khác với hướng dẫn chấm nhưng đúng, thì vẫn cho điểm tối đa của câu, ý đó theo thang điểm.

II. HƯỚNG DẪN CHẤM CHI TIẾT

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
I (3,0đ)	1.	Trình bày đặc điểm đô thị hóa của nước ta	1,0
		- Các đô thị nước ta phần lớn có quy mô vừa và nhỏ.	0,25
		- Các đô thị phân bố tập trung chủ yếu ở đồng bằng và ven biển.	0,25
		- Quá trình đô thị hóa nước ta diễn ra với tốc độ ngày càng cao.	0,25
		- Trình độ đô thị hóa còn thấp.	0,25
	2.	Nhận xét và giải thích về tỷ số giới tính khi sinh của trẻ em tính mới sinh của hai vùng và cả nước giai đoạn 2005-2018	2,0
		* Nhận xét	1,0
		- Tỷ số giới tính khi sinh của 2 vùng và cả nước có xu hướng ngày càng tăng nhưng mức tăng khác nhau (dc).	0,5
		- Năm 2018, ĐNB có tỷ số giới tính khi sinh lớn hơn TDMNBB và cả nước (dc).	0,25
		- Như vậy, tỷ số giới tính khi sinh của 2 vùng và cả nước thể hiện sự mất cân bằng giới tính.	0,25
		* Giải thích	1,0
		- Phong tục tập quán, tâm lí xã hội.	0,25
		- Sự phát triển của khoa học – kĩ thuật (y học).	0,25
		- Các nguyên nhân khác.	0,25
		- ĐNB có tỷ số giới tính khi sinh cao và có xu hướng tăng nhanh chủ yếu do có nền kinh tế phát triển, mức sống cao có điều kiện để sinh con theo ý muốn và sự phát triển của khoa học – kĩ thuật giúp lựa chọn giới tính khi sinh. TDMNBB có tỷ số giới tính khi sinh thấp hơn chủ yếu do là vùng sản xuất nông nghiệp, mức sống còn thấp nên thiếu điều kiện lựa chọn giới tính khi sinh.	0,25
	1	Trình bày điều kiện thuận lợi cho phát triển ngành thủy sản của nước ta.	3,0
		- Nước ta có vùng biển rộng hơn 1 triệu km ² .	0,5
		- Nguồn lợi thủy hải sản giàu có với nhiều ngư trường trọng điểm.	0,5
		- Đường bờ biển dài với nhiều dạng địa hình: đầm phá, vũng vịnh cửa sông; Mạng lưới sông ngòi, kênh rạch, ao hồ dày đặc.	0,5

Câu	Ý	Nội dung	Điểm
II (5,0đ)		- Chính sách khuyến ngư, đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.	0,5
		- Nguồn lao động dồi dào và có kinh nghiệm.	0,25
		- Cơ sở công nghiệp chế biến, hệ thống cảng cá.	0,25
		- Phương tiện tàu thuyền, ngư cụ đánh bắt.	0,25
		- Nhu cầu thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước lớn...	0,25
	2	Tại sao cần phải bảo vệ chủ quyền của một hòn đảo dù rất nhỏ của nước ta.	2,0
		- Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền, là căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương, khai thác có hiệu quả các nguồn lợi vùng biển, hải đảo và thềm lục địa.	0,5
		- Việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo là cơ sở khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo.	0,5
		- Các đảo và quần đảo là một bộ phận quan trọng ở nước ta, là nơi có nhiều tài nguyên, có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng.	0,5
		- Mỗi công dân Việt Nam cần phải có ý thức, trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ vùng biển và hải đảo của Tổ quốc mà các thế hệ cha ông đã đổ xương máu để gìn giữ.	0,5
III (5,0đ)	1.	Trình bày điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho phát triển nông-lâm-ngư của Duyên hải Nam Trung Bộ.	2,0
		- Tất cả các tỉnh đều giáp biển, đường bờ biển dài, nhiều vũng vịnh, vịnh cửa sông và có vùng biển rộng với nguồn lợi thủy hải sản giàu có.	0,5
		- Có các đồng bằng hẹp ven biển như Quảng Nam, Tuy Hòa... thích hợp cho trồng lúa, cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày.	0,5
		- Có vùng gò đồi trước núi có điều kiện để phát triển chăn nuôi gia súc lớn.	0,5
		- Tài nguyên rừng: có nhiều gỗ quý, đặc sản, dược liệu quý hiếm.	0,5
	2.	Trình bày các nguyên nhân và đề xuất giải pháp để hạn chế trượt lở đất ở miền núi tỉnh Quảng Nam.	3,0
		* Nguyên nhân	
		- Mất lớp phủ thảm phủ thực vật (Rừng nguyên sinh): Do khai thác rừng chưa hợp lí.	0,5
		- Mưa lớn và tập trung theo mùa.	0,5
		- Địa hình đồi núi, sườn dốc và bị cắt xẻ mạnh.	0,5
		* Giải pháp	
		- Các giải pháp tuyên truyền nâng cao nhận thức để bảo vệ rừng đầu nguồn.	0,5
		- Ổn định đời sống nhân dân, thúc đẩy quá trình định canh, định cư.	0,5
		- Giải pháp về lâu dài: Đẩy mạnh bảo vệ và tăng độ che phủ rừng nhất là rừng phòng hộ ở các khu vực địa hình dốc đầu nguồn, nơi có nguy cơ sạt lở cao; Ứng dụng KHCN trong dự báo sạt lở đất đá...	0,5
	1.	Kể các tuyến vận tải đường biển quốc tế của cảng Hải Phòng	1,0
		Hải Phòng - Hồng Kông; Hải Phòng – Tôkiô, Hải Phòng – Manila, Hải Phòng – Vladivôxtuôt.	

Câu	Ý	Nội dung	Điểm																				
IV (3,0đ)	2.	Giải thích tại sao Hà Nội là trung tâm công nghiệp lớn nhất Đồng bằng sông Hồng.	2,0																				
		- Hà Nội là thủ đô, là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn của cả nước.	0,25																				
		- Nguồn nhân lực đông và có trình độ tay nghề cao.	0,25																				
		- Có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất khá đồng bộ, hiện đại bậc nhất cả nước.	0,25																				
		- Vị trí địa lí thuận lợi: Nằm trong vùng KTTĐ phía Bắc, gần vùng giàu nguyên liệu.	0,25																				
		- Nằm trong vùng trọng điểm lương thực thực phẩm với nguồn nguyên liệu phong phú.	0,25																				
		- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.	0,25																				
		- Hà Nội là đầu mối giao thông quan trọng của Miền Bắc.	0,25																				
		- Chính sách thu hút được nhiều vốn đầu tư vào công nghiệp.	0,25																				
V (4,0đ)	1.	Vẽ biểu đồ	2,0																				
		- Xử lý số liệu: TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG SẢN LƯỢNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA (Đơn vị: %) <table><tr><th>Năm</th><th>2010</th><th>2012</th><th>2014</th><th>2018</th></tr><tr><td>Than</td><td>100,0</td><td>93,9</td><td>91,6</td><td>94,5</td></tr><tr><td>Dầu thô</td><td>100,0</td><td>111,5</td><td>115,8</td><td>93,0</td></tr><tr><td>Điện</td><td>100,0</td><td>125,5</td><td>154,0</td><td>228,1</td></tr></table>	Năm	2010	2012	2014	2018	Than	100,0	93,9	91,6	94,5	Dầu thô	100,0	111,5	115,8	93,0	Điện	100,0	125,5	154,0	228,1	1,0
	Năm	2010	2012	2014	2018																		
	Than	100,0	93,9	91,6	94,5																		
	Dầu thô	100,0	111,5	115,8	93,0																		
	Điện	100,0	125,5	154,0	228,1																		
		- Yêu cầu: + Vẽ đúng dạng biểu đồ: Biểu đồ đường thể hiện tốc độ tăng trưởng, các dạng khác không cho điểm. + Đảm bảo chính xác, nếu không chính xác trừ 0,25đ cho mỗi yêu cầu.	1,0																				
		- Ghi đầy đủ thông tin số liệu, tên biểu đồ, ghi chú. Nếu thiếu thì trừ 0,25đ cho mỗi yêu cầu.																					
	2.	* Nhận xét	1,0																				
		Nhìn chung, tốc độ tăng trưởng sản lượng than, dầu thô và điện của nước ta giai đoạn 2010-2018 là khác nhau. Cụ thể:	0,25																				
		- Than có tốc độ tăng trưởng giảm 5,5%.	0,25																				
		- Dầu thô có tốc độ tăng trưởng giảm 7%.	0,25																				
	- Điện có tốc độ tăng trưởng liên tục và tăng nhanh nhất (tăng 128,1%).	0,25																					
	* Giải thích	1,0																					
	- Than có tốc độ tăng trưởng giảm là do nguồn than đang dần cạn kiệt.																						
	- Dầu thô có tốc độ tăng trưởng giảm là do biến động của thị trường thế giới, công nghiệp khai thác đòi hỏi đầu tư lớn, điều kiện khai thác khó khăn.	0,5																					
	- Điện có tốc độ tăng trưởng cao nhất và tăng liên tục là do nhu cầu cho CNH và nâng cao chất lượng cuộc sống. Nước ta đã đưa vào sử dụng nhiều nhà máy có công suất lớn.	0,5																					
		TỔNG SỐ	20,0																				